



DOI:10.22144/ctu.jvn.2019.054

ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG GHI CHÉP VÀ LƯU TRỮ THÔNG TIN THEO TIÊU CHUẨN GLOBAL GAP CỦA NHỮNG NÔNG HỘ NUÔI TÔM SÚ (*Penaeus monodon*) TẠI TỈNH CÀ MAU

Khuru Thị Phương Đông*, Tổng Yên Đan và Nguyễn Phương Duy

Khoa Kinh tế, Trường Đại học Cần Thơ

*Người chịu trách nhiệm về bài viết: Khuru Thị Phương Đông (email: ktpdong@ctu.edu.vn)

ABSTRACT

This study aims to assess the information recording and keeping activities based on the framework of Global GAP standards. An investigation was conducted on 85 black tiger shrimp (*Penaeus monodon*) farms in Dam Doi district, Cai Nuoc district and Ca Mau city (Ca Mau province). Descriptive statistics and independent samples T-test were employed to analyse and compare the differences in financial efficiency between farms with and without information management. The main results were summarised as follows: Despite the fact that Global GAP was an essential certificate to meet the requirement of global markets, shrimp farmers in Ca Mau did not pay much attention to its criteria, especially the criteria of recording and keeping information in order to satisfy the traceability requirements. The information management activities enhanced the farm efficiency of shrimp farms based on the comparison's results of financial indices between shrimp farms with and without information management. The results of this study were considered to emphasize the necessity of the Global GAP standards application for local shrimp farms.

TÓM TẮT

Nghiên cứu này được tiến hành nhằm đánh giá việc ghi chép và lưu trữ thông tin nuôi trồng dựa trên khung tiêu chí của tiêu chuẩn Global GAP bằng cách khảo sát 85 nông hộ nuôi tôm sú (*Penaeus monodon*) tại các huyện Đầm Dơi, Cái Nước và thành phố Cà Mau (thuộc tỉnh Cà Mau). Phương pháp thống kê mô tả và kiểm định trung bình hai tổng thể độc lập T-test được sử dụng để phân tích và so sánh sự khác biệt trong các chỉ số tài chính giữa hai nhóm nông hộ nuôi tôm sú có và không có ghi chép và lưu trữ thông tin nuôi trồng. Kết quả có thể được tóm tắt như sau: Mặc dù Global GAP là chứng nhận cần thiết để đáp ứng yêu cầu nhập khẩu của các thị trường khó tính, người nuôi tôm Cà Mau vẫn chưa dành nhiều sự chú ý đến việc áp dụng các tiêu chí của Global GAP vào trong canh tác, đặc biệt là tiêu chí về ghi chép và lưu trữ thông tin nhằm đáp ứng yêu cầu về truy xuất nguồn gốc. Thêm vào đó, hiệu quả của việc quản lý thông tin trong nuôi tôm cũng được ghi nhận có ý nghĩa đáng kể khi so sánh các chỉ số tài chính của các hộ nuôi tôm. Kết quả nghiên cứu tại Cà Mau chứng minh rằng việc đẩy nhanh áp dụng Global GAP cho những nông hộ nuôi tôm tại địa phương là rất cần thiết cho việc thúc đẩy sự phát triển của hoạt động nuôi tôm.

Thông tin chung:

Ngày nhận bài: 18/09/2018

Ngày nhận bài sửa: 24/11/2018

Ngày duyệt đăng: 26/04/2019

Title:

Evaluate the recording and keeping information according to Global GAP standards of black tiger shrimp farms (*Penaeus monodon*) in Ca Mau province

Từ khóa:

Global GAP, ghi chép và lưu trữ thông tin, nông hộ nuôi tôm sú, tỉnh Cà Mau

Keywords:

Black tiger farm, Ca Mau province, Global GAP, recording and keeping information

Trích dẫn: Khuru Thị Phương Đông, Tổng Yên Đan và Nguyễn Phương Duy, 2019. Đánh giá hoạt động ghi chép và lưu trữ thông tin theo tiêu chuẩn Global GAP của những nông hộ nuôi tôm sú (*Penaeus monodon*) tại tỉnh Cà Mau. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. 55(2D): 115-121.

1 GIỚI THIỆU

Toàn cầu hóa trong thương mại đã đặt ra một thách thức rất lớn trong việc đảm bảo sự an toàn và chất lượng của thực phẩm dọc theo chuỗi cung ứng (Mitchell, 2003). Theo đó, tính minh bạch của chuỗi cung ứng thực phẩm cũng cần phải được xem xét ở nhiều khía cạnh khác nhau. Nó không chỉ bao gồm việc đảm bảo an toàn mà còn dành nhiều sự chú ý hơn đến những vấn đề về gian lận nguồn gốc và chất lượng thực phẩm.

Sự gia tăng về nhu cầu tiêu dùng thực phẩm và sự phát triển của ngành xuất – nhập khẩu đã góp phần khiến gian lận thực phẩm tác động ngày càng tiêu cực đến nhiều quốc gia trong chuỗi cung ứng thực phẩm toàn cầu. Tổ chức Nông lương Liên Hiệp Quốc (FAO) lập luận rằng việc chống gian lận thực phẩm là một nhiệm vụ phức tạp, nó đòi hỏi phải có những giải pháp mạnh mẽ nhằm tăng cường các chương trình quản lý thực phẩm, đặc biệt là việc quản lý luồng thông tin dọc theo chuỗi cung ứng. Điều này hỗ trợ cho quá trình kiểm tra tính chính xác của nguồn gốc và chất lượng thực phẩm (Reilly, 2018), góp phần làm tăng lòng tin của người tiêu dùng, cũng như kết nối các nhà sản xuất và người tiêu dùng lại với nhau (Kher *et al.*, 2010).

Các tiêu chuẩn và chứng nhận về quản lý chất lượng an toàn thực phẩm ngày càng thể hiện vai trò nổi bật trong quản trị chuỗi cung ứng thực phẩm toàn cầu, cụ thể là trong các hoạt động sản xuất nông nghiệp, chế biến, chi tiêu và thương mại (Corsin *et al.*, 2007). Các tiêu chuẩn này ngày càng được nhiều nhà sản xuất xem xét như là một yêu cầu bắt buộc để sản phẩm có thể đạt được và duy trì khả năng tiếp cận vào các thị trường nhập khẩu khó tính có giá trị cao (Henson and Humphrey, 2010). Một trong những tiêu chuẩn phổ biến nhất trong thương mại nông nghiệp toàn cầu hiện tại là Thực hành nông nghiệp tốt (*Good Agricultural Practice, GAP*), và cụ thể hơn là tiêu chuẩn Global GAP. Theo FAO, GAP được định nghĩa là “áp dụng những kiến thức sẵn có để giải quyết tính bền vững về mặt môi trường, kinh tế và xã hội cho cả quy trình sản xuất (*on-farm production*) và sau sản xuất (*post-production*) để tạo ra những thực phẩm an toàn, tốt cho sức khỏe” (FAO, 2003). Đây là một trong những tiêu chuẩn quản lý chất lượng bắt buộc được yêu cầu bởi các thị trường khó tính như Mỹ và Châu Âu cho thực phẩm nhập khẩu. Việc chứng nhận đạt tiêu chuẩn Global GAP sẽ được đánh giá dựa trên 5 nhóm các nguyên tắc chính bao gồm: đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm, an toàn dịch bệnh, an toàn môi trường, an toàn xã hội và truy xuất được nguồn gốc sản phẩm. Trong đó, trọng tâm của tiêu chuẩn này được xác định là sự an toàn của thực phẩm và khả năng truy xuất nguồn gốc. Để sản phẩm đạt

được chứng nhận, nông trại thủy sản phải tiến hành quản lý, ghi chép và lưu trữ thông tin đầy đủ, tuân thủ theo 16 tiêu chí cụ thể với 198 nguyên tắc (Global GAP, 2016) nhằm đảm bảo nguyên tắc truy xuất nguồn gốc “một bước trước-một bước sau” (*one step backward-one step forward*) được quy định trong tiêu chuẩn Global GAP.

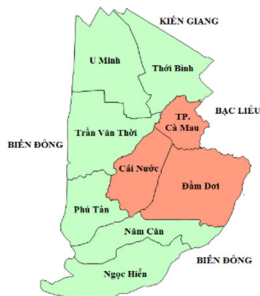
Theo báo cáo của Globefish trực thuộc FAO, Việt Nam được xác định là một trong những thị trường xuất khẩu thủy sản chủ lực trên thế giới, đặc biệt là ngành hàng tôm (FAO, 2018). Đồng Bằng Sông Cửu Long (ĐBSCL) nói chung và tỉnh Cà Mau nói riêng là vùng nuôi tôm nước lợ trọng điểm của quốc gia. Theo số liệu thống kê của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam (2018), lũy kế 6 tháng đầu năm 2018 diện tích canh tác tôm sú của toàn vùng ĐBSCL ước tính khoảng 537,38 nghìn hecta với sản lượng đạt 98,19 tấn, trong đó tỉnh Cà Mau chiếm tỷ trọng lớn với tổng diện tích canh tác khoảng 269,88 nghìn hecta và sản lượng ước đạt 41,16 nghìn tấn.

Để tiếp tục phát huy nguồn lực vốn có của mình, tỉnh Cà Mau tiếp tục đẩy mạnh xúc tiến thương mại, từng bước cải tiến và khẳng định thương hiệu sản phẩm tôm, cũng như mở rộng thị trường xuất khẩu và tăng cường khai thác thị trường trong nước. Theo báo cáo của Cục Thống kê tỉnh Cà Mau (2018), lũy kế 6 tháng đầu năm 2018, kim ngạch xuất khẩu thủy sản của tỉnh đạt gần 428,06 triệu USD với tổng khối lượng ước đạt 46,15 nghìn tấn, trong đó ngành hàng tôm các loại đóng góp phần lớn trong tổng giá trị xuất khẩu. Những thị trường xuất khẩu thủy sản của tỉnh chủ yếu là các nước Mỹ, Nhật Bản, thị trường chung châu Âu, Australia, Canada, Trung Quốc và Hàn Quốc.

Yêu cầu ngày một khắt khe của những thị trường nhập khẩu lớn trên thế giới buộc ngành nuôi trồng thủy sản của Cà Mau nói riêng và Việt Nam nói chung phải nhanh chóng thúc đẩy việc thực hiện GAP vào sản xuất ở quy mô lớn, đặc biệt là ngành nuôi tôm. Điều này đặt ra hai thách thức lớn là: (i) Làm thế nào để nhà sản xuất, nuôi trồng thủy sản ở Việt Nam đồng ý thực hiện GAP nói chung; và (ii) làm thế nào để các nông hộ nuôi tôm quy mô nhỏ với ít tài nguyên hơn không chịu thiệt thòi và bị loại trừ ra khỏi lợi ích xã hội trong quá trình chuyển đổi sang thực hiện GAP. Hiểu rõ được những vấn đề trên, trong nghiên cứu này, những điều kiện quan trọng ban đầu để sản xuất đạt tiêu chuẩn Global GAP sẽ được tập trung đề cập, cụ thể là tiêu chí về việc ghi chép và quản lý thông tin nuôi trồng nhằm đáp ứng cho yêu cầu về truy xuất nguồn gốc. Thêm vào đó, tác động của việc ghi chép và lưu trữ thông tin lên hiệu quả về mặt kinh tế, tài chính của nông hộ nuôi tôm sú tại tỉnh Cà Mau cũng sẽ được phân

tích và đánh giá. Đây sẽ là cơ sở để các bên liên quan có thể xem xét và cân nhắc đến việc áp dụng Global GAP vào sản xuất nuôi trồng thủy sản, đặc biệt là nuôi tôm.

2 PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU



Hình 1: Địa bàn nghiên cứu, tỉnh Cà Mau

Nghiên cứu được tiến hành từ tháng 7 đến tháng 12 năm 2017. Dữ liệu nghiên cứu được thu thập thông qua phỏng vấn bằng bảng câu hỏi với 85 hộ nuôi tôm sú được chọn lựa phi ngẫu nhiên (thuận tiện) tại các huyện Cái Nước, Đầm Dơi và thành phố Cà Mau (Hình 1), đây là những địa bàn đang thực hiện các mô hình nuôi tôm theo chuẩn đảm bảo chất lượng. Số liệu thu thập được phân tích bằng phương pháp thống kê mô tả. Bên cạnh đó, để so sánh sự khác biệt về các chỉ số tài chính giữa hai nhóm nông hộ có và không có ghi chép và lưu trữ thông tin, kiểm định trung bình hai tổng thể độc lập (*Independent Samples T-test*) được áp dụng.

Bảng 1: Những nguyên nhân khiến nông hộ có và không có quản lý thông tin nuôi trồng

Nhóm nông hộ có quản lý thông tin (n=51)		Nhóm không có quản lý thông tin (n=34)	
Nguyên nhân	Tỷ lệ (%)	Nguyên nhân	Tỷ lệ (%)
Quản lý lợi nhuận	59	Diện tích canh tác nhỏ	56
Tích lũy kinh nghiệm	22	Có kinh nghiệm lâu năm	23
Diện tích canh tác lớn	12	Việc ghi chép không mang tính bắt buộc, không có bên quản lý, và người mua cũng không yêu cầu	21
Tham gia hợp tác xã	7		

Nguồn: Tổng hợp từ điều tra thực tế (2017)

Trong kết quả khảo sát, chỉ có 4 trường hợp (tương đương 7% trong tổng mẫu khảo sát) thực hiện ghi chép và quản lý thông tin bằng sổ nhật ký được xuất bản bởi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Cà Mau (NN&PTNT). Bốn nông hộ này là những hộ đã tham gia vào hợp tác xã nuôi tôm và ký hợp đồng bao tiêu sản phẩm với một công ty chế biến thủy sản trên địa bàn tỉnh. Thông qua những hợp đồng bao tiêu này, nông hộ được công ty

3 KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

3.1 Đánh giá thực trạng quản lý thông tin nuôi trồng của nông hộ

Kết quả điều tra thực tế ghi nhận, trong 85 nông hộ được khảo sát, chỉ có 51 hộ thực hiện ghi nhật ký thông tin nuôi trồng (34 hộ không ghi) và không có hộ nào đã và đang tham gia mô hình Global GAP. Có ba nguyên nhân chính khiến các nông hộ không ghi chép thông tin, bao gồm: diện tích nuôi trồng nhỏ (56%), do nông hộ có kinh nghiệm nuôi lâu năm (23%), và việc ghi chép không mang tính bắt buộc cũng không do ai quản lý và người mua tôm cũng không yêu cầu (21%).

Kết quả khảo sát cho thấy, các nông hộ nuôi tôm tự thực hiện ghi chép nhật ký nhằm mục đích quản lý lợi nhuận, tích lũy kinh nghiệm cho vụ nuôi sau hoặc có thể do diện tích canh tác lớn nên phải ghi chép để dễ dàng kiểm soát quá trình nuôi. Đối với những trường hợp tự ghi chép nhật ký canh tác, nông hộ tự kiểm soát độ chính xác cũng như chất lượng thông tin ghi chép nhằm phục vụ cho mục đích quản lý nông trại. Các nông hộ này thường bán tôm thu hoạch cho thương lái trong hoặc ngoài địa phương. Về nội dung của thông tin được ghi chép và lưu trữ, kết quả khảo sát cũng chỉ ra rằng nông hộ nuôi tôm trên địa bàn nghiên cứu tập trung vào 7 nhóm tiêu chí (cho cả hai nhóm nông hộ ghi chép thông tin tự phát và theo mẫu được xuất bản của Sở Nông nghiệp & Phát triển nông thôn) tùy thuộc vào điều kiện và đặc điểm nông hộ.

cung cấp con giống, thức ăn, thuốc, hóa chất cho nông hộ. Tôm sẽ được thu hoạch và bán trực tiếp cho nhà máy theo cam kết trong hợp đồng. Ngược lại, các nông hộ này được yêu cầu ghi sổ nhật ký nuôi tôm theo mẫu của công ty giao (mẫu thông tin này được công ty thiết kế dựa trên tiêu chuẩn quản lý thông tin trong tiêu chuẩn Global GAP và ASC¹ và do Sở NN&PTNT xuất bản), đến cuối vụ nông hộ sẽ phải nộp sổ lại để công ty kiểm soát và sao lưu tại công ty. Các thông tin này sẽ được sử dụng để

¹ ASC: Aquaculture Stewardship Council, Các tiêu chuẩn của Hội đồng Quản lý nuôi trồng thủy sản. Tiêu chuẩn ASC được phát triển và áp dụng cho các nông trại nhằm hướng tới sự bền vững trong hoạt động nuôi trồng

thủy sản. Từ năm 2018, ASC trở thành một trong các tiêu chuẩn đảm bảo chất lượng bắt buộc cho sản phẩm thủy sản nuôi trồng nhập khẩu tại thị trường Mỹ và EU bên cạnh tiêu chuẩn Global GAP.

phục vụ cho hoạt động truy xuất nguồn gốc từ nông trại đến nhà máy, đồng thời sẽ được cung cấp theo yêu cầu của khách hàng. Chi tiết các nội dung được ghi chép và quản lý được trình bày tại Bảng 2.

Bảng 2: Thống kê nội dung ghi chép thông tin nuôi trồng của nông hộ nuôi tôm sú, dựa trên bộ tiêu chí của tiêu chuẩn Global GAP

Tiêu chí	NỘI DUNG QUẢN LÝ THEO TIÊU CHUẨN GLOBAL GAP	Số hộ thực hiện ghi chép (N=51)	Tỷ lệ (%)
1. Quản lý nông trại			57
i.	Tên và thông tin đăng ký của trại tôm	31	61
ii.	Địa chỉ	29	57
iii.	Số điện thoại	27	53
2. Con giống			50
i.	Thông tin nguồn giống	26	51
ii.	Tên và thông tin đăng ký của trại giống	15	29
iii.	Tỷ lệ sống sót / tổng số con giống	34	67
iv.	Ngày cung cấp giống	21	41
v.	Chứng nhận đăng ký chất lượng con giống	24	47
vi.	Số lượng con giống thả thực tế	37	73
vii.	Ngày và số lượng thả thực tế	36	71
viii.	Kết quả kiểm tra chất lượng con giống	22	43
ix.	Chứng nhận đảm bảo chất lượng	20	39
x.	Hóa đơn giao dịch với trại giống	19	37
3. Thức ăn			34
i.	Nguồn thức ăn	26	51
ii.	Tên và thông tin đăng ký của công ty thức ăn	20	39
iii.	Địa chỉ công ty thức ăn	14	27
iv.	Mã lô hàng, mã bao bì - sản phẩm	12	24
v.	Ngày cung cấp thức ăn	14	27
vi.	Chứng nhận đảm bảo chất lượng thức ăn	21	41
vii.	Hóa đơn giao dịch thức ăn	15	29
4. Thuốc / hóa chất			75
i.	Thuốc và hóa chất đã sử dụng	16	31
ii.	Ngày sử dụng và hết hạn của thuốc	40	78
iii.	Loại kháng sinh và tác dụng	47	92
iv.	Nguồn gốc và thuốc/hóa chất	47	92
v.	Hóa đơn giao dịch thuốc/hóa chất	42	82
5. Chăm sóc và quản lý sức khỏe thủy sản			42
i.	Thông tin tại trại tôm	40	78
ii.	Mã nhận diện ao nuôi và mật độ thả giống	24	47
iii.	Ngày thả giống	09	18
iv.	Tỷ lệ sinh trưởng (tỷ lệ chết/ngày)	15	29
v.	Trọng lượng (con/kg và tổng khối lượng)	12	24
vi.	Năng suất sản xuất	23	45
vii.	Chứng nhận đảm bảo chất lượng đã đăng ký của trại tôm (GAP, BAP, ASC, khác)	27	53
6. Thông tin thu hoạch			35
i.	Ngày thu hoạch	24	47
ii.	Sản lượng thu hoạch	19	37
iii.	Cách thức thu hoạch (một lần/từng phần)	23	45
iv.	Kết quả kiểm tra chất lượng đầu ra	19	37
v.	Thông tin người mua	14	27
vi.	Nhà phân phối/thu gom/thương lái	13	25
vii.	Doanh nghiệp/ nhà máy chế biến	14	27
viii.	Bán lẻ	15	29
7. Sức khỏe và an toàn lao động			29
i.	Sơ yếu lý lịch của lao động tại trại tôm	20	39
ii.	Chứng chỉ bảo hiểm cho lao động	10	20

Nguồn: Tổng hợp từ điều tra thực tế (2017)

Để đáp ứng được yêu cầu trong GLOBAL GAP, các thông tin cần lưu trữ ở quy mô nông trại được phân thành 16 nhóm tiêu chí bắt buộc với 198 chỉ tiêu. Trong đó, bên cạnh các nhóm tiêu chí được trình bày trong Bảng 2, Các nhóm thông tin bắt buộc phải được ghi chép và quản lý trong GLOBAL GAP còn bao gồm các chỉ tiêu hướng tới đến quản lý và đánh giá tác động của hoạt động nuôi tôm đến sức khỏe cộng đồng và môi trường (Global GAP, 2016).

Như vậy, kết quả đánh giá cho thấy, 7 nhóm thông tin được các nông hộ ghi chép là phù hợp với các tiêu chuẩn bắt buộc được quy định trong Global GAP. Tuy nhiên, so với yêu cầu quản lý thông tin theo tiêu chuẩn Global GAP, việc ghi nhật ký nuôi tôm của các nông hộ trong nghiên cứu chưa đáp ứng đủ theo tiêu chuẩn Global GAP. Cụ thể, lượng thông tin được ghi chép của các hộ nuôi tôm khá ít, các tiêu chí về quản lý nông trại, con giống, chăm sóc và quản lý sức khỏe thủy sản chỉ đạt tỷ lệ ghi chép trung bình (từ 42% đến 57%). Những tiêu chí về thức ăn, thông tin thu hoạch và sức khỏe – an toàn lao động được ghi nhận với tỷ lệ ghi chép thông tin khá thấp, trung bình từ 29% đến 35%. Đối với tiêu chí về thức ăn, thông tin về số lượng thức ăn dư thừa như là tiêu chí duy nhất mà các nông hộ quan tâm ghi chép, điều này có thể được giải thích với lý do đa số các nông hộ tại đây ghi nhật ký nhằm mục đích là theo dõi doanh thu, chi phí và lợi nhuận của trại. Bên cạnh đó, tiêu chí về thông tin thu hoạch có tỷ lệ ghi chép thấp cũng được nông hộ lý giải là do việc

thu hoạch hoàn toàn được thực hiện bởi bên thu mua, nông hộ không can thiệp nên 8 khoản mục của tiêu chí này hầu như không được nông hộ ghi nhận lại. Riêng đối với tiêu chí sức khỏe – an toàn lao động có tỷ lệ ghi chép trung bình thấp nhất (29%), với đặc điểm chung là tận dụng lao động nhân rỗi của gia đình, hầu hết các khoản mục của tiêu chí này đều bị nông hộ bỏ qua.

Đáng chú ý, tỷ lệ ghi chép trung bình cho tiêu chí về thuốc/hóa chất được ghi nhận lên đến 75%, đây là phần được các nông hộ ghi nhận nhiều nhất trong 7 tiêu chí được xem xét. Những nông hộ này cho biết chi phí thuốc và hóa chất trong nuôi và điều trị bệnh cho tôm có giá rất đắt và có ảnh hưởng trực tiếp đến sức khỏe của tôm nuôi cũng như lợi nhuận của cả vụ. Nếu người nuôi chưa có kinh nghiệm hoặc nguồn tôm giống không đạt chất lượng thì họ phải trả rất nhiều cho thuốc và hóa chất. Chi phí chi cho thuốc và hóa chất càng cao thì lợi nhuận thu được của nông hộ càng thấp, nói cách khác là khả năng bị lỗ vốn của nông hộ rất lớn. Do đó, họ dành một mối quan tâm đặc biệt đến việc quản lý thông tin cho tiêu chí thuốc và hóa chất này.

3.2 So sánh các chỉ số tài chính của hai nhóm nông hộ có và không có thực hiện quản lý thông tin nuôi trồng

Kết quả kiểm định trung bình giữa doanh thu, chi phí, lợi nhuận và các tỷ số tài chính của hai nhóm nông hộ nuôi tôm có và không có thực hiện ghi chép và lưu trữ thông tin được thể hiện qua Bảng 3.

Bảng 3: Các chỉ số tài chính của hai nhóm hộ: có và không có quản lý thông tin

Chỉ số	ĐƠN VỊ TÍNH	Thực hiện quản lý thông tin tại nông hộ	Kiểm định T	
			Trung bình	Giá trị t
Doanh thu (TR)		Có	1.421,22	3,520***
		Không	987,16	
Chi phí (TC)	Triệu đồng/ha/vụ	Có	763,24	-0,166 ^{ns}
		Không	769,92	
Lợi nhuận (TP)		Có	657,98	3,734***
		Không	217,24	
Lợi nhuận / Doanh thu (TP/TR)	Lần	Có	0,359	3,247***
		Không	0,151	
Lợi nhuận / Chi phí (TP/TC)		Có	0,939	3,763***
		Không	0,302	

Chú thích: *** ý nghĩa thống kê ở mức 1%; ns, không có ý nghĩa thống kê.

Nguồn: Tổng hợp từ điều tra thực tế (2017)

Kết quả tại Bảng 3 chỉ ra rằng doanh thu, lợi nhuận, và các tỷ số lợi nhuận/doanh thu và lợi nhuận/chi phí của nhóm nông hộ có ghi chép và lưu trữ nuôi trồng cao hơn nhóm nông hộ không ghi chép và lưu trữ nuôi trồng (tại mức ý nghĩa $\alpha = 1\%$). Theo đó, doanh thu và lợi nhuận trung bình của nhóm có ghi chép và lưu trữ thông tin được ghi nhận lần lượt cao gấp 1,44 và 3,03 lần so với nhóm hộ còn

lại. Mức chênh lệch này tương đương khoảng 434 triệu đồng/ha/vụ và 440 triệu đồng/ha/vụ. Do doanh thu được quyết định bởi năng suất và giá bán, nên sự khác biệt trong doanh thu có thể do ảnh hưởng về năng suất và giá bán của mỗi nông hộ.

Theo kết quả khảo sát, đối với mức giá bán tôm, những nông hộ có ghi chép thông tin bán sản phẩm ở mức trung bình 221 nghìn đồng/kg, cao hơn 30

ngành đồng/kg so với những nông hộ khác. Đối với năng suất của nông hộ, kết quả khảo sát cũng chỉ ra rằng, nông hộ thuộc nhóm không tiến hành ghi chép thông tin nuôi trồng năng suất trung bình của những nông hộ có ghi chép và lưu trữ thông tin đạt 718 tấn/ha/vụ cao hơn mức 681 tấn/ha/vụ của các hộ không tiến hành ghi chép và lưu trữ². Dựa trên kết quả khảo sát, các nông hộ có tiến hành ghi chép và quản lý thông tin nuôi trồng là những hộ có diện tích canh tác lớn hoặc có tham gia vào hợp tác xã (như đã trình bày ở Bảng 2). Do quy mô canh tác lớn, nhóm nông hộ này có khả năng thương lượng với người mua (thương lái hoặc doanh nghiệp chế biến) để bán được giá cao hơn. Hoặc cũng có thể, khi nông hộ tham gia vào hợp tác xã, giá bán tôm sẽ được đại diện hợp tác xã thương lượng với người mua. Trong trường hợp này, hợp tác xã sẽ ký hợp đồng bao tiêu và bán tôm trực tiếp cho doanh nghiệp chế biến. Việc ký các kết hợp đồng này có thể giúp nông hộ nhận được giá bán cao hơn từ doanh nghiệp và tránh được sự biến động giá từ thị trường. Ngoài ra, việc tham gia vào hợp tác xã có thể giúp nông hộ thuận tiện hơn trong trao đổi thông tin nuôi trồng cũng như được hỗ trợ và tập huấn về mặt kỹ thuật nuôi trồng từ hợp tác xã và Chi cục Thủy sản tỉnh Cà Mau. Điều này có thể giúp cho nhóm nông hộ có ghi chép thông tin đạt được năng suất cao hơn so với các nông hộ còn lại.

Ngoài ra, kết quả phân tích từ Bảng 3 cũng chỉ ra rằng, tỷ số lợi nhuận/chi phí của nhóm nông hộ có ghi chép thông tin nuôi trồng cao hơn nhóm không có ghi chép. Cụ thể, với 1 đồng chi phí bỏ ra nông hộ có ghi chép và lưu trữ thông tin thu về 0,94 đồng lợi nhuận, con số này cao hơn 0,64 đồng của trường hợp nhóm nông hộ còn lại. Tỷ số lợi nhuận/doanh thu cũng phản ánh rằng cứ 1 đồng doanh thu thu về nhóm nông hộ nuôi tôm có ghi chép và lưu trữ thông tin đạt được 0,36 đồng lợi nhuận trong khi nhóm nông hộ không tiến hành ghi chép và lưu trữ thông tin đạt được 0,15 đồng lợi nhuận.

3.3 Đánh giá khả năng áp dụng tiêu chuẩn Global GAP cho các nông hộ nuôi tôm sú tại tỉnh Cà Mau

Với điều kiện thuận lợi về tự nhiên, Cà Mau là khu vực phát triển nuôi trồng thủy sản chủ lực của vùng ĐBSCL nói riêng và cả nước nói chung. Với diện tích canh tác trung bình ước đạt 1,59 hecta/nông hộ được đánh giá là khá lớn, điều này đã tạo cho Cà Mau một lợi thế trong việc góp phần làm

tăng kim ngạch xuất khẩu thủy hải sản của vùng. Tuy nhiên, vấn đề đặt ra hiện tại là để tăng khả năng cạnh tranh xuất khẩu sang những thị trường khó tính như Mỹ, EU, Nhật Bản đòi hỏi chất lượng của con tôm Cà Mau phải được đảm bảo thông qua những tiêu chuẩn quốc tế nghiêm ngặt mà điển hình là Global GAP.

Nghiên cứu được thực hiện dựa trên kết quả khảo sát ý kiến của những nông hộ tại địa bàn về việc ghi chép và lưu trữ thông tin trong quá trình nuôi trồng nhằm đáp ứng yêu cầu truy xuất nguồn gốc theo tiêu chuẩn Global GAP. Sau khi được nhóm nghiên cứu giới thiệu về việc ghi chép thông tin theo đúng chuẩn của Global GAP thì có đến 90% nông hộ đồng ý chấp nhận thực hiện việc ghi chép và lưu trữ nuôi trồng. Kết quả này chứng tỏ những nông hộ nuôi tôm tại tỉnh Cà Mau có sự đồng tình cao đối với việc chuyển sang nuôi tôm theo khung tiêu chuẩn Global GAP. Do đó, vấn đề cần thiết hiện tại là mang những thông tin đầy đủ về tiêu chuẩn Global GAP phổ biến rộng rãi đến người nuôi, nông hộ phải hiểu rõ tiêu chuẩn thì việc thực hành áp dụng sẽ đạt hiệu quả cao.

Tuy nhiên, qua tiếp xúc thực tế với những nông hộ nuôi tôm tại địa phương, bên cạnh những thuận lợi thì cũng còn tồn tại nhiều khó khăn làm cản trở khả năng áp dụng tiêu chuẩn Global GAP vào canh tác. Cụ thể có thể kể đến một số khía cạnh như sau:

(i) Hiện tại, do tần suất được tập huấn kỹ thuật nuôi trồng quá ít dẫn đến người nuôi chưa có được những hiểu biết đầy đủ về nuôi tôm theo tiêu chuẩn Global GAP, hệ quả là chất lượng của các thông tin được ghi chép chưa đáp ứng đầy đủ theo yêu cầu của tiêu chuẩn Global GAP nói riêng và các tiêu chuẩn đảm bảo chất lượng quốc tế khác nói chung.

(ii) Chứng nhận Global GAP được thực hiện trên quy mô lớn và cần huy động nguồn vốn lớn để tiến hành thực hiện thanh tra cấp chứng nhận đạt chuẩn. Tuy nhiên, những nông hộ nuôi tôm tại Cà Mau gần như là nuôi theo hình thức tự phát theo hộ gia đình, chỉ có một vài trường hợp gia nhập hợp tác xã. Lý do không tham gia hợp tác xã được nông hộ cung cấp là do phải mất một khoản chi phí gia nhập, đồng thời phải đóng thêm những khoản phí duy trì hoạt động hằng năm (dao động từ 100 nghìn đồng đến 200 nghìn đồng).

4 KẾT LUẬN

² Kết quả kiểm định T-test cho hai tiêu chí về năng suất và giá bán giữa hai nhóm nông hộ có và không có quản lý thông tin bao gồm:
Năng suất (tấn/ha): giá trị kiểm định $t = 1,99$ (Mức ý

nghĩa $\alpha = 1\%$).
Giá bán (VNĐ/kg): giá trị $t = 1,99$ (Mức ý nghĩa $\alpha = 1\%$).

Sở hữu những thuận lợi về mặt tự nhiên cùng với đặc điểm nông hộ có kinh nghiệm sản xuất lâu năm, Cà Mau dễ dàng duy trì thế mạnh của mình trong nuôi trồng và xuất khẩu thủy sản. Do sự đòi hỏi ngày càng khắt khe từ những thị trường xuất khẩu chủ lực (Mỹ, Nhật và Châu Âu) buộc người nuôi tôm ở Cà Mau phải đảm bảo và không ngừng nâng cao chất lượng sản phẩm. Không những thế, để sản phẩm tôm của Cà Mau có thể cạnh tranh trên thị trường, thì khả năng truy xuất nguồn gốc, truy xuất thông tin lý lịch của sản phẩm là một điều kiện tiên quyết. Tiêu chuẩn Global GAP là một giải pháp có thể giải quyết hiệu quả được những vấn đề trên.

Thực tế, từ kết quả khảo sát 85 nông hộ nuôi tôm tại Cà Mau (bao gồm 51 nông hộ có ghi chép thông tin nuôi trồng) cho thấy rằng việc ghi chép thông tin nuôi trồng của nông hộ tại đây chưa thể đạt yêu cầu của tiêu chuẩn Global GAP. Việc ghi chép thông tin còn hạn chế, mang tính tự phát và chưa thực hiện đúng mẫu số ghi chép được quy định. Thêm vào đó, mục đích chính ghi thông tin nuôi trồng của những nông hộ tại đây chỉ nhằm quản lý lợi nhuận và tích lũy kinh nghiệm cho mùa vụ sau. Tuy vậy, mặc dù thực trạng của việc ghi chép và lưu trữ thông tin trong quá trình nuôi trồng của các nông hộ tại địa phương chưa đạt đủ điều kiện để áp dụng Global GAP, nhưng từ các kết quả nghiên cứu đạt được đã làm rõ những lợi ích mà việc ghi chép và lưu trữ thông tin nuôi trồng đem lại. Việc ghi chép thông tin nuôi trồng không những không làm ảnh hưởng đến chi phí cạnh tác mà còn góp phần cải thiện doanh thu và lợi nhuận nuôi tôm của nông hộ. Bằng chứng là có sự khác biệt rõ ràng khi so sánh các tỉ số hiệu quả tài chính của hai nhóm nông hộ có và không có ghi chép thông tin nuôi trồng.

Tỉnh Cà Mau cần đẩy nhanh quá trình áp dụng tiêu chuẩn Global GAP vào trong hoạt động nuôi trồng thủy sản nói chung và nuôi tôm nói riêng để đáp ứng được những yêu cầu ngày càng khắt khe của các thị trường nhập khẩu. Ghi chép và lưu trữ thông tin nuôi trồng tại các nông hộ hiện tại vẫn chưa được thực hiện một cách đầy đủ để hướng tới việc áp dụng và đạt được chứng nhận GLOBAL GAP. Do đó, tỉnh Cà Mau cần có những giải pháp vận động nông hộ áp dụng việc ghi chép thông tin theo mẫu được quy định nhằm nâng cao chất lượng cũng như khả năng truy nguyên nguồn gốc của sản phẩm tôm mang thương hiệu Cà Mau.

LỜI CẢM ƠN

Đề tài này được tài trợ bởi Dự án Nâng cấp Trường Đại học Cần Thơ VN14-P6 bằng nguồn vốn vay ODA từ chính phủ Nhật Bản.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Bộ Nông nghiệp & Phát triển nông thôn Việt Nam, 2018. Phụ lục báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch tháng 06 năm 2018 ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn, ngày truy cập 01/08/2018. Địa chỉ: https://www.mard.gov.vn/ThongKe/Lists/BaoCaoThongKe/Attachments/138/Phuluc_T6_2018.pdf
- Corsin, F., Funge-Smith, S., and Clausen, J., 2007. A qualitative assessment of standards and certification schemes applicable to aquaculture in the Asia-Pacific region. RAP Publication. Bangkok, 106 pages.
- Cục Thống kê tỉnh Cà Mau, 2018. Thông báo tình hình kinh tế xã hội tỉnh Cà Mau, tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2018.
- FAO, 2003. Development of a framework for Good Agricultural Practices, ngày truy cập 01/08/2018. Địa chỉ: <http://www.fao.org/docrep/meeting/006/y8704e.htm>
- FAO, 2018. Globefish highlights: a quarterly update on world seafood markets, ngày truy cập 01/08/2018. Địa chỉ: <http://www.fao.org/3/I8626EN/i8626en.pdf>
- Global GAP, 2016. Bảo đảm nông trại tích hợp, cơ sở mọi nông trại – mô đun dành cho nông trại thủy sản: Các điểm kiểm soát và chuẩn mực tuân thủ (Phiên bản tiếng Việt 5.0).
- Henson, S. and Humphrey, J., 2010. Understanding the complexities of private standards in global agri-food chains as they impact developing countries. *The Journal of Development Studies*. 46(9): 1628-1646.
- Kher, S.V., Frewer, L.J., Jonge, J.D. et al., 2010. Experts' perspectives on the implementation of traceability in Europe. *British Food Journal*. 112(3): 261-274.
- Mitchell, L., 2003. Economic theory and conceptual relationship between food safety and international trade. In: Buzby, J.C. (ed.). *International trade and food safety: Economic theory and case studies*. Economic Research Service. United States, pp.10-27.
- Reilly, A., 2018. Overview of food fraud in the fisheries sector, accessed on 01/08/2018. Available from <http://www.fao.org/3/i8791en/i8791en.pdf>